| | |
|---|---|
| UBND TỈNH BẮC NINH<br>**SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 08 /QĐ-SVHTTDL | *Bắc Ninh, ngày 10 tháng 01 năm 2020* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2018 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Bắc Ninh

**GIÁM ĐỐC SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH BẮC NINH**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 02/01/2020 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2018 của tỉnh Bắc Ninh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính,

**QUYẾT ĐỊNH:**

***Điều 1.*** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Bắc Ninh (theo các phụ biểu đính kèm).

***Điều 2.*** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

***Điều 3.*** Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị trực thuộc Sở tổ chức thực hiện Quyết định này./.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>- Như Điều 3;<br>- Giám đốc, các PGĐ Sở;<br>- Sở Tài chính;<br>- Đơn vị dự toán trực thuộc Sở;<br>- Lưu: VT, KH-TC. | **GIÁM ĐỐC**<br>SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH TỈNH BẮC NINH<br>**Trần Quang Nam** |

SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH BẮC NINH

Chương: 425

# QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2018

*(Kèm theo Quyết định số 08 /QĐ-SVHTTDL ngày 10 /01/2020 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | TỔNG | | Văn phòng Sở | | Trung tâm Văn hóa | | Thư viện | | Bảo tàng | | Ban Quản lý di tích | | Nhà hát Dân ca Quan họ | | Trường Trung cấp VHNT&DL | | Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDTT | | Trung tâm Đào tạo Bóng chuyền | | Trung tâm Xúc tiến Du lịch | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số liệu báo cáo QT | Số liệu QT được duyệt | Số liệu báo cáo QT | Số liệu QT được duyệt | Số liệu báo cáo QT | Số liệu QT được duyệt | Số liệu báo cáo QT | Số liệu QT được duyệt | Số liệu báo cáo QT | Số liệu QT được duyệt | Số liệu báo cáo QT | Số liệu QT được duyệt | Số liệu báo cáo QT | Số liệu QT được duyệt | Số liệu báo cáo QT | Số liệu QT được duyệt | Số liệu báo cáo QT | Số liệu QT được duyệt | Số liệu báo cáo QT | Số liệu QT được duyệt | Số liệu báo cáo QT | Số liệu QT được duyệt |
| I | Quyết toán thu | 4.483 | 4.483 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| A | Tổng số thu | 4.483 | 4.483 | 436 | 436 | 411 | 411 | 19 | 19 | - | - | - | - | 1.939 | 1.939 | 956 | 956 | 721 | 721 | - | - | - | - |
| 1 | Số thu phí, lệ phí | 455 | 455 | 436 | 436 | | - | 19 | 19 | | | | | | - | | - | | - | | | | |
| 2 | Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ | 721 | 721 | | - | | - | | - | | | | | | - | | - | 721 | 721 | | | | |
| 3 | Thu sự nghiệp khác | 3.306 | 3.306 | | - | 411 | 411 | | - | | | | | 1.939 | 1.939 | 956 | 956 | | - | | | | |
| B | Chi từ nguồn thu được để lại | 2.976 | 2.976 | 175 | - | 229 | - | - | - | - | - | - | - | 1.356 | - | 848 | - | 367 | - | - | - | - | - |
| *1* | *Chi từ nguồn thu phí được để lại* | *175* | *175* | *175* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Chi sự nghiệp | - | - | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Chi quản lý hành chính | - | - | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *2* | *Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ* | *367* | *367* | | | | | | | | | | | | | | | *367* | | | | | |
| *3* | *Hoạt động sự nghiệp khác* | *2.434* | *2.434* | | | *229* | | | | | | | | *1.356* | | *848* | | | | | | | |
| C | Số thu nộp NSNN | 457 | 457 | 275 | - | 27 | - | - | - | - | - | - | - | 77 | - | 8 | - | 69 | - | - | - | - | - |
| 1 | Số phí, lệ phí nộp NSNN | | - | 275 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ | | - | | | | | | | | | | | | | | | 69 | | | | | |
| 3 | Hoạt động sự nghiệp khác | | - | | | 27 | | | | | | | | 77 | | 8 | | | | | | | |
| II | Quyết toán chi ngân sách nhà nước | 158.838 | 158.838 | 67.594 | 67.594 | 9.436 | 9.436 | 3.288 | 3.288 | 4.285 | 4.285 | 4.905 | 4.905 | 17.743 | 17.743 | 5.173 | 5.173 | 40.593 | 40.593 | 4.510 | 4.510 | 1.310 | 1.310 |
| 1 | Chi HĐ của các cơ quan QLNN | *6.247* | *6.247* | 6.247 | 6.247 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | *6.157* | *6.157* | 6.157 | 6.157 | | - | | - | | - | | - | | - | | - | | - | | - | | - |
| | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | *90* | *90* | 90 | 90 | | - | | - | | - | | - | | - | | - | | - | | - | | - |
| 2 | Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề | *6.582* | *6.582* | 73 | 73 | 10 | 10 | 10 | 10 | - | - | - | - | - | - | 5.173 | 5.173 | 1.316 | 1.316 | - | - | - | - |
| | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | *3.182* | *3.182* | | - | | - | | - | | - | | - | | - | 3.182 | 3.182 | | - | | - | | - |
| | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | *3.400* | *3.400* | 73 | 73 | 10 | 10 | 10 | 10 | | - | | - | | - | 1.991 | 1.991 | 1.316 | 1.316 | | - | | - |
| 3 | Chi Y tế, dân số và gia đình | *315* | *315* | 315 | 315 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | - | - | | - | | - | | - | | - | | - | | - | | - | | - | | - | | - |
| | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | *315* | *315* | 315 | 315 | | - | | - | | - | | - | | - | | - | | - | | - | | - |
| 4 | Chi các hoạt động kinh tế | *2.493* | *2.493* | 1.183 | 1.183 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.310 | 1.310 |
| | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | *583* | *583* | | - | | - | | - | | - | | - | | - | | - | | - | | - | 583 | 583 |
| | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | *1.910* | *1.910* | 1.183 | 1.183 | | - | | - | | - | | - | | - | | - | | - | | - | 727 | 727 |
| 5 | Chi Văn hóa thông tin | *88.389* | *88.389* | 48.750 | 48.750 | 9.426 | 9.426 | 3.278 | 3.278 | 4.285 | 4.285 | 4.905 | 4.905 | 17.743 | 17.743 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | *16.587* | *16.587* | | - | 6.134 | 6.134 | 1.946 | 1.946 | 2.262 | 2.262 | 2.533 | 2.533 | 3.712 | 3.712 | | - | | - | | - | | - |
| | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | *71.802* | *71.802* | 48.750 | 48.750 | 3.292 | 3.292 | 1.332 | 1.332 | 2.023 | 2.023 | 2.372 | 2.372 | 14.031 | 14.031 | | - | | - | | - | | - |
| 6 | Chi Thể dục thể thao | *54.813* | *54.813* | 11.026 | 11.026 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 39.277 | 39.277 | 4.510 | 4.510 | - | - |
| | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | *6.561* | *6.561* | | - | | - | | - | | - | | - | | - | | - | 5.546 | 5.546 | 1.015 | 1.015 | | - |
| | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | *48.252* | *48.252* | 11.026 | 11.026 | | - | | - | | - | | - | | - | | - | 33.731 | 33.731 | 3.495 | 3.495 | | - |
| 7 | Chi chương trình mục tiêu | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia | - | - | | - | | - | | - | | - | | - | | - | | - | | - | | - | | - |
| | Chi Chương trình mục tiêu | - | - | | - | | - | | - | | - | | - | | - | | - | | - | | - | | - |